TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 21 - 7 - 2021
V/v *Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiến Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hải Yến và ông Lại Quang Tuyển.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc *"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm trọ C, số 6, ngõ 13, đường N, thành phố P, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

2. Bị đơn: Chị Lương Thị H1, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà 229, tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Hoàng Thị Minh T, sinh năm 1946; địa chỉ: Xóm trọ C, số 6, ngõ 13, đường N, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

3.2 Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 67/21, đường A tổ B, khu phố số 8, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 521, khu phố 8, đường K, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4 Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 5, khu phố T, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.5 Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1982; chỗ ở hiện nay: 16529 T M MN 55345-3433 (Mỹ).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, chị H2, chị H3, chị Y, chị U: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm trọ C, số 6, ngõ 13, đường N, thành phố P, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

3.6 Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990; địa chỉ: Đường T, B, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3.7 Chị Nguyễn Thị Kim H4, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 41, Ng, quận X, Thành phố Hà Nội. (có mặt)

3.8 Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: 70/5, đường 47, tổ 39, khu phố 6, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3.9 Anh Phạm Ngọc L, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn S, xã L, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)

3.10 Ông Lương Phúc Q, sinh năm 1943; địa chỉ: Số nhà 2, ngõ 138, đường Q, tổ 13, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. (chết ngày 21/6/2021).

Người thừa kế của ông Q:

- Bà Đinh Thị H6, sinh năm 1948; địa chỉ: Phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Chị Lương Thị Kim H7, sinh năm 1972; địa chỉ: Xã O, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Chị Lương Thu H8, sinh năm 1975; địa chỉ: Phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Chị Lương Thu H9, sinh năm 1981; địa chỉ: Phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Chị Lương Thị H1, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà 229, tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H6, chị H7, chị H8, chị H9: Chị Lương Thị H1, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà 229, tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

4. Người làm chứng:

4.1 Anh Ngô Trọng H10, sinh năm 1959, địa chỉ: phòng 704, Chung cư N, phường X, quận M, Thành phố Hà Nội. (vắng mặt)

4.2 Ông Đào Mạnh H11, sinh năm 1953; địa chỉ: Số nhà 215, tổ 7, Phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

4.3 Anh Nguyễn Trường H12, sinh năm 1973; địa chỉ: Số nhà 181, đường L, phường K, thành phố P, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

4.4 Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Đường T, B, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:***

Bố mẹ anh là ông Nguyễn Văn Q (đã mất năm 2005) và bà Hoàng Thị Minh T sinh được 08 người con gồm:

1. Nguyễn Văn C, sinh năm 1968 (đã mất năm 1991).

2. Nguyễn Thị Kim H4, sinh năm 1970.

3. Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972.

4. Nguyễn Văn H, sinh năm 1974.

5. Nguyễn Thị H3, sinh năm 1975.

6. Nguyễn Thị H, sinh năm 1977.

7. Nguyễn Thị Y, sinh năm 1979.

8. Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1982.

Anh Nguyễn Văn C kết hôn với chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1970, anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990.

Khi bố anh và anh C mất đều không để lại di chúc.

Năm 1995, anh kết hôn với Lương Thị H1, sau khi kết hôn anh và chị H1 chung sống cùng với bố mẹ anh tại thửa đất trên. Quá trình chung sống, căn nhà cấp 4 của bố mẹ anh xây xuống cấp, mục nát, chị H1 có tu sửa toàn bộ căn nhà. Anh và chị H1 đã ly hôn theo Quyết định của bản án số 10/2019/HNGĐ-PT ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, khi ly hôn anh chị chưa giải quyết về tài sản.

Bố mẹ anh có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 và 79,1m^2 đất tại tổ 7, Phường T, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Hà Nam. Sau khi bố anh mất, ngày 02/5/2008 mẹ anh là bà Hoàng Thị Minh T được UBND thị xã P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 79,1m^2 đất tại thửa đất số 6 tờ bản đồ số 4; địa chỉ: Tổ 7, Phường T, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Hà Nam.

Ngày 10/5/2010, gia đình anh bàn bạc bán nhà đất nêu trên và thống nhất với giá 900.000.000đ. Ngày 12/5/2010, anh và chị H1 đã mua lại 1/3 tài sản của gia đình anh và đưa cho mẹ anh là bà Hoàng Thị Minh T số tiền 300.000.000đ tương ứng với 1/3 giá trị nhà đất. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh có đóng góp vào hộ bà Hoàng Thị Minh T 1/3 giá trị tài sản tại Số nhà 229, tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Sau khi ly hôn anh và chị H1 không thỏa thuận được về tài sản, công sức đóng góp với gia đình bà T. Theo anh phần chị H1 đóng góp với gia đình anh trong thời kỳ hôn nhân của anh chị sẽ có giá trị 1/6 tài sản của gia đình anh tương ứng khoảng 300.000.000đ. Hiện nay chị H1 đang quản lý nhà và giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà T.

Anh đề nghị Tòa án xác định tài sản, công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân của anh và chị H1 là 1/3 giá trị tài sản nhà đất tại Số nhà 229, tổ 7, phường T, thành phố P tương ứng với 600.000.000đ tại thời điểm hiện tại, yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng anh trong thời kỳ hôn nhân, anh có trách nhiệm quản lý toàn bộ tài sản, công sức là 600.000.000đ tương ứng với 1/3 giá trị nhà đất nêu trên và anh có trách nhiệm thanh trách nhiệm thanh toán phần đóng góp cho chị Lương Thị H1 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Buộc chị Lương Thị H1 bàn giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nguyên trạng nhà cho bà Hoàng Thị Minh T tại Số nhà 229, tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Buộc chị H1 trả cho gia đình anh mà đại diện là bà Hoàng Thị Minh T 6.000.000đ/tháng tương đương với giá thị trường tiền nhà anh cho chị H1 thuê kể từ ngày 10/6/2019 cho đến khi chị H1 bàn giao lại nhà cho gia đình anh.

**** Bị đơn chị Lương Thị H1 trình bày:***

Bố mẹ chồng chị là ông Nguyễn Văn Q (đã mất năm 2005) và bà Hoàng Thị Minh T sinh được 08 người con như anh H trình bày. Anh Nguyễn Văn C kết hôn với chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1970, anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990, anh C mất năm 1991. Khi bố chị và anh C mất đều không để lại di chúc. Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà 229, tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam ngày 08/02/1995 có đăng ký kết hôn tại UBND Phường T, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống cùng bố mẹ chồng tại Số nhà 229, tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Chị và anh H đã ly hôn theo quyết định của bản án phúc thẩm số 10/2019/HNGĐ-PT ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, khi giải quyết ly hôn chị và anh H chưa giải quyết về tài sản và công nợ chung của vợ chồng.

- **Về tài sản chung**: Sau khi kết hôn, chị mới phát hiện anh H nghiện ma túy từ năm 1996. Do anh H nghiện ngập nên chị là lao động chính trong gia đình, anh H không đóng góp gì với chị trong việc nuôi con và chi tiêu sinh hoạt gia đình.

Bố mẹ chồng chị là ông Nguyễn Văn Q và bà Hoàng Thị Minh T có nhà cấp 4 và 01 thửa đất tại Phường T, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Hà Nam. Năm 2005, bố chồng chị mất không để lại di chúc, đến năm 2008, mẹ chồng chị là Hoàng Thị Minh T được UBND thị xã P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 82,5m^2 đất ở đô thị tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4; địa chỉ thửa đất: Tổ 7, Phường T, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Hà Nam. Do gia đình anh H có 02 người con trai là anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1968 (đã mất năm 1991) và chồng chị là Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; anh C có 01 con trai là cháu Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990. Năm 2009, gia đình anh H thường xuyên xảy ra tranh cãi vì chị Nguyễn Thị L (vợ anh C) và cháu Đ thường xuyên đến uy hiếp gia đình chị để đòi chia thừa kế nhà và đất. Thời điểm đó nhà cấp 4 do đã xây dựng lâu năm nên sập sệ, dột nát. Để giải quyết ổn thỏa và êm ấm, toàn bộ anh chị em trong gia đình anh H đã thống nhất chia nhà đất làm 3 phần cho vợ chồng chị 1 phần, mẹ chồng là bà T 1 phần và 1 phần cho cháu Đ, bà T ở cùng vợ

chồng chị và bà T cũng có nguyện vọng sau này phần của bà cho chị và anh H quản lý, sử dụng. Tại biên bản nhận tiền ngày 12/5/2010 xác định sau khi gia đình chồng chị bàn bạc thống nhất giá trị tài sản tại thời điểm đó là 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng). Thời điểm đó anh H nghiện ngập ma túy thu nhập không đủ cho anh sử dụng ma túy, chị đi làm không đủ nuôi các con, nên chị phải đứng ra vay bố đẻ tôi là ông Lương Phúc Q, sinh năm 1946; địa chỉ: Số nhà 2, ngõ 138, đường Q, tổ 13, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam số tiền 300.000.000đ để mua lại 1/3 giá trị quyền sử dụng nhà và thửa đất thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4; địa chỉ thửa đất: Tổ 7, Phường T, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Hà Nam là phần tài sản mà gia đình anh H thống nhất chia cho cháu Đ. Khi bố đẻ chị cho chị vay 300.000.000đ tại nhà bố đẻ chị, anh H thay mặt chị giao cho cháu Đ số tiền 300.000.000đ dưới sự chứng kiến của bà L (mẹ cháu Đ), chị Nguyễn Thị Kim H4 (chị gái của anh H), chị Nguyễn Thị H (em gái của anh H), bố mẹ đẻ của chị và một số người khác nữa chứng kiến, cháu Đ là người viết giấy biên nhận tiền đề ngày 12/5/2010, sau khi nhận tiền cháu Đ không làm phiền đến cuộc sống của gia đình chị nữa. Đến nay, chị vẫn chưa trả được bố chị số tiền 300.000.000đ. Do vậy, chị đề nghị khi giải quyết về tài sản chung của vợ chồng, nếu buộc chị trả lại nhà đất thì phải thanh toán cho chị 1/3 giá trị nhà đất mà chị đã bỏ tiền ra mua của cháu Đ và ½ của 1/3 giá trị nhà đất là tài sản chung của chị và anh H được chia, tổng là ½ giá trị nhà đất nêu trên theo giá thị trường tại thời điểm hiện tại.

- Về khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân:

+ Năm 2011, chị và anh H có vay của anh Phạm Ngọc L, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn S, xã L, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa vay làm 2 lần với tổng số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) để đầu tư thả cá phát triển kinh tế gia đình, nhưng do anh H không tu trí làm ăn nên thua lỗ, nay chị và anh H vẫn chưa trả số tiền trên cho anh L. Do vậy, đề nghị Tòa án buộc anh H có trách nhiệm cùng chị trả nợ số tiền này cho anh L, mỗi người có trách nhiệm trả anh L 30.000.000đ.

+ Năm 2014, bà T và anh H có ủy quyền cho chị vay Ngân hàng Techcombank chi nhánh Hà Nam số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) để vợ chồng chị kinh doanh, mua sắm các vật dụng thiết yếu trong gia đình, chi tiêu gia đình, nuôi 2 con ăn học, nuôi mẹ chồng. Đến tháng 7/2015, anh H bị bắt về tội tàng trữ và mua bán trái phép chất ma túy, anh H phải đi tù 04 năm đến tháng 01/2019 thì mãn hạn tù về với gia đình. Trong quá trình anh H phải cải tạo ở trại giam Ba Sao, hàng tháng chị vẫn chăm nuôi, tiếp tế cho anh H khoảng 3.000.000đ/tháng, ngoài ra những lúc anh H ốm đau chị phải mua thuốc men và các vật phẩm để tiếp tế cho anh H, mẹ chồng chị thì tuổi cao, hết khả năng lao động, không có nguồn thu nhập nào. Do vậy, toàn bộ khoản vay Ngân hàng trên, chị là người phải 1 mình đứng ra trả nợ. Tổng gốc và lãi của khoản vay chị đã thanh toán cho Ngân hàng từ ngày 20/01/2014 đến ngày 11/3/2019 là 490.914.000đ (trong đó nợ gốc là 350.000.000đ và nợ lãi là 140.914.000đ). Do vậy, đề nghị Tòa án buộc anh H có trách nhiệm thanh toán cho chị ½ số tiền gốc và lãi nêu trên là 245.457.000đ.

+ Ngày 18/3/2019, bà T và anh H có ủy quyền cho chị vay Ngân hàng Agribank chi nhánh Hà Nam số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất 10,5/năm để sửa nhà, chi phí công thợ và vật liệu xây dựng hết tổng 385.000.000đ, chị đã bỏ ra 235.000.000đ còn thiếu 150.000.000đ chị phải đi vay Ngân hàng thể hiện tại Hợp đồng tín dụng chị đã ký với Ngân hàng. Đến ngày 10/6/2019, chị đã đứng trả toàn bộ khoản vay gồm cả gốc và lãi với số tiền 153.383.000đ. Số tiền này cũng một mình chị đứng ra chi trả. Do vậy, đề nghị Tòa án buộc anh H có trách nhiệm thanh toán cho chị ½ số tiền gốc và lãi nêu trên là 76.691.500đ.

- Về khoản tiền trợ cấp nuôi con chung: Tại bản án phúc thẩm số 10/2019/HNGĐ-PT ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã quyết định anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đ1 cùng chị là 3.000.000đ/tháng kể từ tháng 10/2019 đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Nhưng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến nay, anh H không cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Do vậy, đề nghị Tòa án khi giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn giữa chị và anh H thì buộc anh H thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho chị số tiền cấp dưỡng nuôi cháu Đ1 3.000.000đ/tháng từ tháng 10/2019 đến khi xét xử sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị không đề nghị giải quyết đối với khoản tiền trợ cấp nuôi con chung nữa.

- Chi phí tôn tạo, sửa chữa nhà: Trong quá trình sử dụng nhà đất, chị có tôn tạo sửa chữa căn nhà với tổng giá trị khoảng hơn 300.000.000đ trong đó chị đã bỏ ra hơn 200.000.000đ còn lại là chị vay ngân hàng và đã trả hết, chị và anh H thống nhất khi giải quyết về tài sản trên đất, anh H có trách nhiệm thanh toán cho chị 200.000.000đ chi phí sửa chữa nhà cửa chị đã bỏ ra.

- Do chị là người bỏ tiền mua 1/3 giá trị thửa đất và được chia ½ của 1/3 giá trị thửa đất nên chị có quyền sử dụng nhà đất nêu trên, bà T và anh H tự ý bỏ ra ngoài ở là quyền của bà T và anh H, chị cùng các con chị vẫn sinh sống tại nhà đất nêu trên. Việc bà T yêu cầu chị thanh toán tiền thuê nhà là không đúng nên chị không chấp nhận.

Đề nghị Tòa án công nhận cho chị được hưởng 1/2 giá trị thửa đất tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4; địa chỉ thửa đất: Tổ 7, Phường T, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Hà Nam theo giá thị trường tại thời điểm hiện tại vì chị là người bỏ ra số tiền để mua lại 1/3 giá trị thửa đất từ quyền thừa kế của cháu Đ và 1/2 của 1/3 giá trị thửa đất đã chia cho chị và anh H, tổng là ½ giá trị thửa đất. Nếu buộc chị trả lại nhà đất thì phải thanh toán cho chị 1/2 giá trị thửa đất theo giá thị trường tại thời điểm hiện tại và thanh toán cho chị toàn bộ số tiền chị bỏ ra tôn tạo sửa chữa nhà cửa là 200.000.000đ, đồng thời anh H phải trả ½ khoản nợ gốc và lãi chung của vợ chồng tổng là 352.148.500đ.

**** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T, chị H2, chị H3, chị Y, chị U trình bày:*** Yêu cầu chị Lương Thị H1 trả lại nhà đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Về phần tranh chấp tài sản của anh H, chị

Hồng đề nghị giải quyết theo pháp luật. Bà T và các chị ủy quyền cho anh H giải quyết vụ việc.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ trình bày:*** Ngày 10/5/2010, gia đình anh có họp gia đình gồm chú H, bà T, cô Hoa, cô Hải và anh để bàn bạc xác định giá trị diện tích đất 79,1m^2 của ông bà nội anh có giá trị là 900.000.000đ (nhà cấp 4 đã cũ nên thỏa thuận là không tính). Ngày 12/5/2010 chú H và vợ là cô H1 đã mua lại 1/3 diện tích đất trên (khoảng 26,4m^2) và đưa cho bà T số tiền là 300.000.000đ. Nay yêu cầu cô H1 trả lại nhà đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T và trả cho bà T 6.000.000đ/tháng tương đương tiền thuê nhà kể từ tháng 6/2019 đến khi cô H1 bàn giao lại nhà cho gia đình anh.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Kim H4 trình bày:***

Bố mẹ chị là ông Nguyễn Văn Q (đã mất năm 2005) và bà Hoàng Thị Minh T sinh được 08 người con và có tài sản như anh H trình bày. Anh Nguyễn Văn C kết hôn với chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1970, anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990, anh C mất năm 1991.

Năm 1995, anh Nguyễn Văn H kết hôn với Lương Thị H1, sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng với bố mẹ chị tại thửa đất trên. Quá trình chung sống, căn nhà cấp 4 của bố mẹ chị xây xuống cấp, mục nát, anh H cô H1 có tróc toàn bộ tường ra chát lại và tu sửa toàn bộ căn nhà. Năm 2010, do cháu Đ thường xuyên đến uy hiếp gia đình chị để đòi chia thừa kế nhà ở và diện tích đất 79,1m^2 tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4; địa chỉ thửa đất: Tổ 7, Phường T. Lý do gia đình chị phải họp phân chia tài sản của bố mẹ chị vì thời điểm năm 2010 cháu Đ là con của anh C (đã mất) về đòi chia nhà đất của bố mẹ chị. Chị H4 với tư cách là chị cả trong gia đình đã tập hợp các anh chị em trong gia đình để họp, tuy nhiên thời điểm đó chỉ mẹ chị là bà T, vợ chồng H H1, cháu Đ và 2 chị tham dự, còn tất cả những người khác ở là H3, Y, U, H2 do ở xa không về được nên đã ủy quyền toàn bộ cho 2 chị qua điện thoại là thay mặt mọi người quyết định toàn bộ. Do 2 chị và các chị em là H3, Y, U, H2 đều phụ nữ đã đi lấy chồng và đã có nhà riêng, bố mẹ chị có 2 người con trai là anh C (đã mất) và H nên 2 chị và các chị em trong gia đình là H3, Y, U, H2 đã bàn bạc qua điện thoại là tài sản nhà đất của bố mẹ chị sẽ chia làm 3 phần cho mẹ chị là bà T 1 phần, vợ chồng H H1 1 phần và cháu Đ 1 phần. Tại buổi họp gia đình, hai chị đã đưa ra ý kiến chia tài sản nhà đất làm 3 phần cho mẹ chị là bà T 1 phần, H 1 phần và cháu Đ 1 phần, đây cũng là ý kiến của các em H3, Y, U, H2; mẹ chị là bà T, vợ chồng H H1 và cháu Đ đều nhất trí với ý kiến 2 chị đưa ra. Do vậy, sau khi bàn bạc gia đình đã thống nhất nhà cấp 4 cùng diện tích đất 79,1m^2 tại tổ 7, Phường T, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Hà Nam của bố mẹ chị thời điểm đó có giá trị là 900.000.000đ và được chia 3 phần cho vợ chồng H H1 1 phần, mẹ chị 1 phần và 1 phần cho cháu Đ. Mẹ chị cũng nói với vợ chồng H H1 là sau này mẹ ở cùng các con thì phần tài sản của mẹ cho vợ chồng H H1. Sau khi mọi người thống nhất xong Chị H4 có gọi điện thoại lại cho các em H3, Y, U, H2 thông báo việc gia đình đã thống nhất quan điểm phân chia như trên và vợ chồng H H1 có

nguyện vọng mua lại 1/3 giá trị nhà đất mà cháu Đ được chia thì các chị em trong gia đình là H3, Y, U, H2 đều nhất trí, không có ý kiến gì. Việc họp gia đình tuy không được lập thành văn bản nhưng đã được toàn bộ anh chị em trong gia đình nhất trí thông qua. Do để có tiền trả cho cháu Đ 1/3 giá trị nhà đất đã chia cho cháu thì vợ chồng H H1 đã bỏ ra 300.000.000đ trả cho cháu Đ để mua 1/3 giá trị nhà đất, sau này vợ chồng H H1 được hưởng toàn bộ nhà và đất của bố mẹ chị.

Do tất cả các thành viên trong gia đình chị đều nhất trí với việc phân chia như trên và vợ chồng H H1 bỏ tiền ra mua lại 1/3 giá trị nhà đất đã chia cho cháu Đ nên ngày 12/5/2010, tại gia đình bố mẹ đẻ của cô H1 tại số nhà 2, ngõ 138, đường Q, tổ 13, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, 2 chị có chứng kiến việc cô H1 vay bố đẻ là ông Lương Phúc Q số tiền 300.000.000đ và đưa cho anh H để anh H thanh toán 300.000.000đ cho cháu Đ mua lại 1/3 giá trị quyền sử dụng nhà và thửa đất thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4; địa chỉ thửa đất: Tổ 7, Phường T là phần tài sản mà gia đình chị thống nhất chia cho cháu Đ và cháu Đ đã viết biên bản biên nhận tiền đề ngày 12/5/2010, việc giao nhận tiền giữa H và cháu Đ được thực hiện tại nhà bố mẹ đẻ của cô H1 có rất nhiều người chứng kiến và đã được lập thành văn bản hiện do vợ chồng H H1 giữ. Thời điểm đó H nghiện ma túy, không có tiền nên toàn bộ số tiền 300.000.000đ mà H đưa cho cháu Đ là tiền cô H1 vay của bố đẻ cô H1. Do vậy, H khởi kiện yêu cầu trả lại nhà đất thì phải thanh toán cho cô H1 tổng ½ giá trị nhà đất tại thời điểm hiện tại bao gồm 1/3 giá trị nhà đất cô H1 đã bỏ tiền ra mua lại của cháu Đ và một nửa trong 1/3 giá trị nhà đất mà H1 và H được gia đình chị chia cho, đồng thời H phải thực hiện các nghĩa vụ tài sản cho cô H1.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Phúc Q trình bày:***

Con gái ông là chị Lương Thị H1, do gia đình chồng của cô H1 có mâu thuẫn về việc phân chia tài sản, ông được nghe cô H1 đề cập đến việc toàn bộ gia đình chồng cô H1 đã thống nhất chia 3 giá trị nhà đất cho vợ chồng cô H1 một phần, mẹ chồng cô H1 là bà T 1 phần và 1 phần cho cháu Đ là con trai của anh C (anh trai của anh H) mỗi phần trị giá 300.000.000đ. Do không có tiền để thanh toán cho cháu Đ, cô H1 có đặt vấn đề vay ông 300.000.000đ để thanh toán cho cháu Đ. Để giữ được chỗ ở cho con cháu, ông đã cho cô H1 vay 300.000.000đ, việc vay nợ không lập thành văn bản tuy nhiên, khi ông cho cô H1 vay tiền và đưa tiền cho cô H1 thì có anh Nguyễn Văn H (chồng cô H1), bà Hoàng Thị Minh T (mẹ chồng của cô H1), ông Đào Mạnh H11 là tổ trưởng tổ dân phố thời điểm đó, ông Nguyễn Tiến T (nay đã chết), anh Nguyễn Trường H12 (hàng xóm) đều ở địa chỉ: Tổ 7, Phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, chị Nguyễn Thị H (em gái anh H), chị Nguyễn Thị Kim H4 (chị gái anh H), anh Ngô Trọng H10 (chồng của Chị H4), bà Nguyễn Thị L (vợ của anh C) chứng kiến, việc giao tiền được thực hiện tại nhà ông. Sau khi ông đưa tiền cho cô H1, cô H1 cầm tiền đưa cho anh H để anh H giao cho cháu Nguyễn Văn Đ, ông thấy cháu Đ có lập biên bản nhận tiền đều có sự chứng kiến của những người trên.

Nay cô H1 và anh H tranh chấp về tài sản, quan điểm của ông là khoản tiền ông cho cô H1 vay để mua lại 1/3 giá trị nhà đất tại Số nhà 229, tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Đề nghị Tòa án buộc anh H phải thanh toán cho cô H1 1/3 giá trị nhà đất cô H1 đã bỏ ra mua của cháu Đ và cô H1 có trách nhiệm trả nợ ông số tiền 300.000.000đ đã vay.

**** Người làm chứng:***

- Ông Đào Mạnh H11 trình bày: Khoảng năm 2010, ông được anh Nguyễn Văn H mời sang chứng kiến việc gia đình. Ông có chứng kiến việc ông Lương Văn Q là bố đẻ của cô H1 có cho cô H1 vay 300.000.000đ, sau khi ông Q đưa tiền cho cô H1 vay thì cô H1 đưa số tiền đó cho anh Nguyễn Văn H (chồng cô H1) để anh H đưa cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền 300.000.000đ và Anh Đ có lập biên bản nhận tiền, người giao tiền là anh H, việc giao nhận tiền giữa ông Q và cô H1, anh H và Anh Đ được thực hiện tại nhà của ông Q. Ông có ký chứng kiến tại biên bản nhận tiền với tư cách là tổ trưởng tổ dân phố số 7, Phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Cùng chứng kiến với tôi có bà Hoàng Thị Minh T (mẹ chồng của cô H1), ông Nguyễn Tiến T (nay đã chết), anh Nguyễn Trường H12 (hàng xóm) và một số thành viên trong gia đình anh H cô H1.

- Chị Nguyễn Thị L trình bày: Bố mẹ chồng chị là ông Nguyễn Văn Q (đã mất năm 2005) và bà Hoàng Thị Minh T sinh được 08 người con và có tài sản như anh H trình bày. Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn C và có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990, anh C mất năm 1991, khi mất không để lại di chúc. Chị không liên quan gì đến việc mua bán hay thỏa thuận của gia đình chồng chị, cũng không biết việc anh H cô H1 nói về việc mua lại 1/3 giá trị nhà đất là tài sản thừa kế của cháu Đ được hưởng. Chị chỉ biết từ khi bố chồng chị mất đến nay, anh em trong gia đình chồng chị chưa phân chia tài sản. Toàn bộ nhà đất hiện nay cô H1 đang quản lý và sử dụng. Mẹ chồng chị phải ra ngoài thuê nhà để ở. Chị không liên quan đến việc chia tài sản giữa anh H và cô H1. Đề nghị cô H1 trả lại toàn bộ tài sản cho gia đình chị để gia đình chị có chỗ cho các con cháu qua lại. Việc anh H đề nghị cô H1 phải thanh toán tiền thuê nhà cho bà Hoàng Thị Minh T, chị không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Trường H12 trình bày: Năm 2010, anh có được vợ chồng anh chị H H1 mời sang nhà để chứng kiến việc giao nhận tiền giữa anh H và cháu Đ, tuy nhiên do sự việc xảy ra đã lâu, anh không nhớ nội dung sự việc nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Do anh không liên quan nên đề nghị Tòa án không mời anh đến làm việc và tham gia phiên tòa.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn anh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày, anh xác định gia họp đã thống nhất giá trị tài sản nhà đất của bố mẹ anh là 900.000.000đ phân chia tài sản và được làm 3 phần cho mẹ anh là bà T 1 phần, anh và cô H1 1 phần, cháu Đ 1 phần, anh và cô H1 đã bỏ 300.000.000đ ra để mua phần của cháu Đ được chia. Do anh và cô H1 đã ly hôn nên mẹ anh, cô H1, em H3, em Y và em U không đồng ý cho anh và cô H1 1 phần nữa. Có việc anh và cô H1 vay ông Q (bố đẻ cô H1) 300.000.000đ để có

tiền thanh toán cho cháu Đ, tuy nhiên anh không nhớ thời gian cụ thể, việc vay tiền có được lập thành văn bản có chữ ký của anh và cô H1, hiện giấy vay tiền do gia đình cô H1 giữ. Anh và cô H1 đã thanh toán 300.000.000đ cho cháu Đ.

- Cô H1 giữ nguyên quan điểm đã trình bày, do gia đình anh H đã cho chị và anh H 1 phần tài sản tương ứng với 1/3 giá trị đất, chị có bỏ ra 300.000.000đ mua phần của cháu Đ được chia nên chị phải được hưởng 1/6 + 1/3 = ½ giá trị thửa đất tại thời điểm hiện tại, yêu cầu anh H thanh toán ½ các khoản nợ chung của vợ chồng cho chị và 200.000.000đ tiền sửa chữa nhà cấp 4. Đối với khoản tiền trợ cấp nuôi con chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chị H4 trình bày: Chị giữ nguyên quan điểm đã trình bày, nhất trí với ý kiến của cô H1.

- Cô H1 với tư cách là người đại diện của những người thừa kế của ông Q trình bày: Giữ nguyên quan điểm ông Q đã trình bày.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam phát biểu quan điểm:**

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các điều 26, 35, 37, 38, 246 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 33, 37, khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh H và cô H1 là 2/3 giá trị thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 71,9m^2 tại Phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam có giá trị 3.280.000.000đ. Phân chia cho anh H được hưởng 1.500.000.000đ; cô H1 được hưởng 1.780.000.000đ. Giao toàn bộ nhà đất cho bà T và anh H quản lý, sử dụng. Cô H1 có trách nhiệm bàn giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H và bà T. Xác định nợ chung của anh H, cô H1 phải trả cho ông Q là 300.000.000đ, anh H phải trả cho ông Q 150.000.000đ, cô H1 phải trả cho ông Q 150.000.000đ. Giao cho cô H1 thanh toán toàn bộ 300.000.000đ cho ông Q, anh H phải thanh toán lại cho cô H1 150.000.000đ. Công nhận sự thỏa thuận của đương sự về công sức tôn tạo, sửa chữa nhà trên đất, anh H phải thanh toán cho cô H1 số tiền 200.000.000đ. Bác các yêu cầu khác của đương sự. Về án phí, chi phí thẩm định, định giá: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị U hiện đang cư trú tại: 16529 T M MN 55345-3433 (Mỹ) nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Tại phiên tòa vắng mặt Anh Đ, chị H5, ông Đào Mạnh H11 đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh L, bà L, anh Ngô Trọng H10, ông Nguyễn Trường

H12 đã được Tòa án triệu hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Cụ Nguyễn Văn Q chết năm 2005, ông Nguyễn Văn C chết năm 1991 (cụ Q và ông C chết đều không để lại di chúc) nên căn cứ theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự thì anh Nguyễn Văn Đ là người được hưởng phần di sản mà ông C được hưởng từ ông Quân. Do vậy, trong vụ án này bà Nguyễn Thị L không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án mà xác định tư cách tố tụng của bà L trong vụ án này là người làm chứng theo quy định tại Điều 77 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 1/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 79,1m^2 mang tên bà Hoàng Thị Minh T, buộc cô H1 phải giao lại nhà đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T:

[3.1] Về tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân:

Tại bản án số 10/2019/HNGĐ-PT ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã xử ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Lương Thị H1, tuy nhiên theo quyết định của bản án thì chưa giải quyết về tài sản chung và công nợ chung của anh H và cô H1.

Bố mẹ anh H là ông Nguyễn Văn Q (đã mất năm 2005) và bà Hoàng Thị Minh T sinh được 08 người con gồm: Anh Nguyễn Văn C (đã chết năm 1991), anh C có kết hôn với chị Nguyễn Thị L có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1990; chị Nguyễn Thị Kim H4, sinh năm 1970; chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972; anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1975; chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1979; chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1982. Ông Quân và bà T có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 tại thửa đất số 6 tờ bản đồ số 4 diện tích 79,1m^2 đất ở; địa chỉ: Tổ 7, Phường T, thị xã P (nay là thành phố P). Ngày 02/5/2008 bà Hoàng Thị Minh T được UBND thị xã P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Năm 1995, anh H kết hôn với Lương Thị H1, sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng với bố mẹ chồng tại thửa đất trên. Quá trình chung sống, căn nhà cấp 4 đã xuống cấp, mục nát, cô H1 có tu sửa toàn bộ căn nhà.

Chị Lương Thị H1, Chị H4, chị H5 cho rằng, tại cuộc họp gia đình ngày 10/5/2010, các thành viên trong gia đình đã thống nhất thửa đất có giá trị 900.000.000đ được chia làm 3 phần cho vợ chồng anh H, cô H1 1 phần, bà T 1 phần và cháu Đ 1 phần (những người vắng mặt là chị H3, chị Y, chị U, chị Nguyễn Thị H2 qua điện thoại đã ủy quyền cho Chị H4 và chị H5 thay mặt đưa ra ý kiến và quyết định việc phân chia tài sản). Do bà T có ý nguyện ở với vợ chồng anh H thì phần của bà sau này sẽ cho vợ chồng anh H nên gia đình đã thống nhất để vợ chồng anh H bỏ ra 300.000.000đ mua phần của cháu Đ được chia, nội dung cuộc họp đã được Chị H4 gọi điện thông báo cho các em là H2, Y, H3, U, mọi người đều nhất trí, không ai có ý kiến gì. Do vậy, ngày

12/5/2010, cô H1 đã vay ông Lương Phúc Q (bố đẻ cô H1) 300.000.000đ để mua lại phần tài sản của cháu Đ được chia. Anh H xác định anh và cô H1 đã mua lại giá trị tài sản của cháu Đ được chia là 1/3 giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền 300.000.000đ và xác định đây là tài sản chung của anh và cô H1.

Anh H cũng thừa nhận việc gia đình anh có họp phân chia đất của bố mẹ anh làm 3 phần như Chị H4, chị H5, chị Lương Thị H1 trình bày nhưng thỏa thuận không được lập thành văn bản và chỉ có hiệu lực khi anh và cô H1 còn chung sống với nhau. Anh H xác định chị H3, Y, U, Nguyễn Thị H2 không biết thỏa thuận phân chia trên, với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bà T và các chị H3, Y, U, H2 thì anh H thừa nhận việc anh và cô H1 mua lại phần tài sản mà cháu Đ được chia. Như vậy, anh H, bà T và các chị H3, Y, U, H2 chỉ công nhận một phần nội dung họp gia đình là việc giá trị tài sản của gia đình là 900.000.000đ và phân chia cho cháu Đ 1 phần tương ứng với 1/3 giá trị quyền sử dụng đất, anh H và cô H1 mua lại giá trị tài sản đã chia cho cháu Đ với số tiền là 300.000.000đ, và mọi người xác định đây là tài sản chung của anh H và cô H1.

Anh Đ cũng thừa nhận ngày 10/5/2010 gia đình bà T họp gia đình thống nhất thửa đất số 6 tờ bản đồ số 4 diện tích 79,1m^2 có giá trị 900.000.000đ, chú H và cô H1 đã mua 1/3 thửa đất với giá trị 300.000.000đ, ngày 12/5/2010 đã bàn giao 300.000.000đ cho bà T.

Tại biên bản nhận tiền đề ngày 12/5/2010 do Anh Đ viết có nội dung: *"Sau khi gia đình bà nội tôi (Hoàng Thị Minh T, SN 01/11/1946 trú tại 229, tổ 7 Trần Hưng Đạo) đã họp bàn bạc thống nhất tổng giá trị tài sản là 900.000.000đ (chín trăm triệu) nay quyết định cho tôi được hưởng thừa kế thế vị theo tiêu chuẩn của bố tôi là 1/3 số tài sản 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Tôi đã nhận đủ số tiền là 300.000.000đ. Tôi xin cam kết sau khi nhận đủ số tiền trên sẽ không kiện tụng thắc mắc gì về tài sản của bà tôi nữa. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. (Sau này bà mất tôi không được hưởng thừa kế nữa)"*, Anh Đ ký nhận phần người viết biên bản và nhận tiền, anh H ký nhận phần người giao tiền, ngoài ra còn có chữ ký của bà T và những người làm chứng khác.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ lời khai của anh H, bà T, cô H1, Chị H4, chị H5, Anh Đ có cơ sở xác định vào ngày 10/5/2010 gia đình bà T đã tổ chức cuộc họp để phân chia tài sản đối với tài sản của ông Q và bà T là thửa đất số 6 tờ bản đồ số 4. Tại cuộc họp các thành viên trong gia đình đã thống nhất giá trị thửa đất của bà T và ông Q là 900.000.000đ (do nhà cấp 4 đã xuống cấp, mục nát nên chỉ tính giá trị quyền sử dụng đất) và được phân chia làm 3 phần cho bà T 1 phần, vợ chồng H H1 1 phần và Anh Đ 1 phần. Do bà T có ý nguyện ở cùng anh H và cô H1, sau này phần của bà cho anh H và cô H1 quản lý và sử dụng nên gia đình cũng đã thống nhất để vợ chồng anh H bỏ ra 300.000.000đ mua lại phần của cháu Đ được chia, đối với những người vắng mặt là chị Nguyễn Thị H2, chị Y, chị H3, chị U thì đã ủy quyền toàn bộ cho Chị H4 và chị H5 đứng ra

giải quyết và sau khi họp phân chia tài sản xong, Chị H4 đã gọi điện thông báo kết quả cho những người vắng mặt và họ đều nhất trí, không có ý kiến gì. Cho đến khi anh H ly hôn và khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với cô H1 thì bà T, chị Nguyễn Thị H2, chị Y, chị H3, chị U mới thay đổi quan điểm và không đồng ý cho anh H và cô H1 1/3 giá trị thửa đất.

Tuy cuộc họp gia đình bà T nêu trên không được lập thành văn bản nhưng tại biên bản nhận tiền đề ngày 12/5/2010 do cháu Đ viết đã thể hiện nội dung gia đình bà T đã họp bàn bạc thống nhất giá trị tài sản là 900.000.000đ, chia cho cháu Đ được hưởng thừa kế thế vị theo tiêu chuẩn của anh Nguyễn Văn C là 1/3 tài sản tương ứng với 300.000.000đ, phần của cháu Đ đã được anh H và cô H1 mua lại và đã thanh toán xong cho cháu Đ ngày 12/5/2010.

Cô H1, chị H5, Chị H4 xác định chị Lương Thị H1 đứng ra vay riêng ông Q (bố đẻ chị) 300.000.000đ để thanh toán cho cháu Đ nên 1/3 giá trị quyền sử dụng thửa đất trên là của cô H1. Hội đồng xét xử xét thấy: Khi cô H1 vay tiền bố đẻ để mua lại phần tài sản của cháu Đ được chia thì thời điểm này anh H và cô H1 đang là vợ chồng, việc mua lại phần tài sản này để đảm bảo nhu cầu thiết yếu về chỗ ở cho gia đình anh chị, đồng thời anh H và cô H1 không có thỏa thuận đây là tài sản riêng và công nợ riêng của cô H1. Do vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đủ căn cứ xác định 1/3 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 6 tờ bản đồ số 4 do anh H và cô H1 mua lại phần cháu Đ được chia là tài sản chung của anh H và cô H1 trong thời kỳ hôn nhân nên việc cô H1, chị H5, Chị H4 xác định phần tài sản mua lại của cháu Đ là tài sản riêng của chị Lương Thị H1 là không có căn cứ để chấp nhận.

Ngoài ra, chị Lương Thị H1, chị H5, Chị H4 xác định trong cuộc họp gia đình cũng đã phân chia cho anh H và cô H1 1/3 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 6 tờ bản đồ số 4, phần còn lại là của bà T. Tại phiên tòa anh H cũng thừa nhận có việc phân chia như trên nhưng sau khi anh và cô H1 ly hôn thì mẹ anh và cô H1, em H3, em Y và em U mới không đồng ý cho vợ chồng anh 1 phần nữa nên thỏa thuận cho vợ chồng anh tài sản chỉ có giá trị khi vợ chồng anh còn chung sống với nhau. Xét thấy: Nội dung họp gia đình phân chia tài sản đã được bà T và các thành viên trong gia đình thực hiện trên thực tế được thể hiện thông qua việc cháu Đ đã nhận 1/3 giá trị quyền sử dụng đất tương đương số tiền 300.000.000đ do vợ chồng anh H thanh toán. Đồng thời, anh H, cô H1 ở trên đất và đã bỏ tiền ra tu sửa nhà cửa, được các thành viên trong gia đình đều nhất trí không phản đối gì. Đến nay Chị H4, chị H5 giữ quan điểm như đã thống nhất tại cuộc họp gia đình ngày 10/5/2010, bà T và các cô H1, Y, H3, U đều có quan điểm đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa anh H và cô H1 theo quy định của pháp luật, mà không phản đối gì về nội dung cuộc họp gia đình ngày 10/5/2010. Điều đó thể hiện ý chí của bà T và các thành viên trong gia đình bà T đã nhất trí phân chia nhà đất cho vợ chồng anh H, cô H1 1 phần và vợ chồng anh H mua của cháu Đ 1 phần. Do vậy, đủ căn cứ xác định gia đình bà T đã chia cho anh H và cô H1 1/3 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 6 tờ bản đồ số 4.

Tại biên bản định giá ngày 22 tháng 4 năm 2021 xác định giá trị quyền sử dụng đất: 62.200.000đ/m^2 x 79,1m^2 = 4.920.020.000đồng (Bốn tỉ chín trăm hai mươi triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), giá trị tài sản trên đất: 82,5m^2 x 3.413.900đ/m^2 x 50% = 140.823.375đ. (Một trăm bốn mươi triệu tám trăm hai mươi ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng)

Như vậy phân tích ở trên, anh H cô H1 có tài sản chung là 1/3 giá trị quyền sử dụng đất gia đình bà T chia cho anh H cô H1 và 1/3 giá trị quyền sử dụng đất mà anh H cô H1 mua lại phần của cháu Đ được chia, tổng là 2/3 giá trị thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 79,1m^2 tại tổ 7, Phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam tương ứng với 2/3 x 4.920.020.000 đồng = 3.280.013.000 đồng.

Do anh H và cô H1 không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung, nên về nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung.

Xét công sức đóng góp vào việc tạo lập duy trì và phát triển khối tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù nguồn gốc tài sản chung là của bố mẹ anh H cho một phần nhưng trong thời gian chung sống, cô H1 là lao động chính trong gia đình, chị phải vay tiền ngân hàng để tu sửa nhà cửa và kinh doanh để có tiền chăm lo kinh tế gia đình, nuôi dậy và chăm sóc mẹ chồng và chị phải một mình trả toàn bộ khoản vay Ngân hàng, đồng thời chị cũng là người đứng ra vay ông Q 300.000.000đ để mua lại phần tài sản của cháu Đ được chia nên thửa đất vẫn giữ được đến nay đã có giá trị tăng lên rất nhiều lần. Bản thân anh H có thời gian dài chấp hành án phạt tù đến năm 2019 mới chấp hành xong hình phạt tù. Cô H1 là người thăm nom, tiếp tế cho anh H trong thời gian anh cải tạo tại trại giam. Anh H không đóng góp công sức vào việc duy trì, phát triển khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, cần phân chia cho anh H được hưởng 1.500.000.000đ và cô H1 được hưởng 1.780.013.000đ trong khối tài sản chung của vợ chồng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và công sức của cô H1.

Do bà T và anh H có nhu cầu sử dụng nhà đất nên giao toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 6 tờ bản đồ số 4 diện tích 79,1m^2 đất ở; địa chỉ: Tổ 7, Phường T, thị xã P (nay là thành phố P) cho bà T và anh H quản lý, sử dụng. Anh H có trách nhiệm thanh toán cho cô H1 số tiền 1.780.013.000đ. Cô H1 có trách nhiệm bàn giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất cho anh H và bà T.

[3.2] Nghĩa vụ chung về tài sản:

- Ngày 15/9/2011, anh chị có vay của anh Phạm Ngọc L, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn S, xã L, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa vay làm 2 lần với tổng số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để đầu tư thả cá phát triển kinh tế gia đình. Cô H1 xác định khoảng 1 tháng sau ngày 15/9/2011 cô H1 có đến vay thêm anh L 10.000.000đồng do thiếu tiền thanh toán nhân công và mua lưới căng lồng cá trước khi vay thêm chị có nói với anh H, anh H đồng ý thì chị mới đến vay thêm tiền, nay anh chị chưa trả anh L số tiền 60.000.000đ. Anh H xác định có vay của

anh L số tiền 50.000.000đ để đầu tư phát triển kinh tế gia đình, tuy nhiên anh chị đã trả nợ anh L từ lâu, số tiền 10.000.000đ cô H1 vay thêm anh L thì anh không biết và không ký. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với anh L để giải quyết đối với khoản nợ trên, tuy nhiên anh L không chấp hành giấy triệu tập cũng không có ý kiến gửi cho Tòa án. Do vậy, không xác định được việc anh H và cô H1 đã thanh toán cho anh L khoản nợ trên chưa. Hội đồng xét xử xét thấy chưa đủ căn cứ để giải quyết về phần nghĩa vụ tài sản chung của anh H và cô H1 đối với anh L. Do vậy, cần tách yêu cầu giải quyết phần nghĩa vụ tài sản trên để giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

- Anh H và cô H1 đều thừa nhận năm 2014, bà T và anh H có ủy quyền cho cô H1 vay Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam (Techcombank) - Chi nhánh Hà Nam số tiền 350.000.000đ. Đến ngày 11/3/2019 cô H1 đã thanh toán số tiền là 490.914.000đ (trong đó nợ gốc là 350.000.000đ và nợ lãi là 140.914.000đ).

- Ngày 18/3/2019, bà T và anh H có ủy quyền cho cô H1 vay Ngân hàng Agribank chi nhánh Hà Nam số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất 10,5/năm để kinh doanh và trang trải chi tiêu trong gia đình. Đến ngày 10/6/2019, cô H1 đã đứng trả toàn bộ khoản vay gồm cả gốc và lãi với số tiền 153.383.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cả hai hợp đồng vay tiền của Ngân hàng đều phục vụ mục đích tu sửa nhà cửa, mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho gia đình và phục vụ mục đích đầu tư kinh doanh, cô H1 đã thanh toán trả gốc và lãi xong cho ngân hàng trong thời gian anh chị vẫn đang là vợ chồng, do đó căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình xác định nguồn thu nhập do cô H1 tạo ra trong thời kỳ hôn nhân để thanh toán trả cho ngân hàng là thu nhập chung của vợ chồng, đồng thời Hội đồng xét xử cũng đã căn cứ vào việc cô H1 là người trả toàn bộ các khoản vay Ngân hàng để xem xét cho cô H1 được hưởng phần nhiều hơn trong khối tài sản chung của anh H và cô H1. Do vậy, cô H1 yêu cầu anh H phải có trách nhiệm thanh toán cho cô H1 ½ số tiền vay Ngân hàng gồm 490.914.000đồng + 153.383.000đồng mà cô H1 đã thanh toán cho Ngân hàng là không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với số tiền 300.000.000đ cô H1 vay của ông Q (bố đẻ cô H1) để mua giá trị phần đất gia đình bà T chia cho cháu Đ: Như phân tích ở trên xác định phần giá trị thửa đất anh H cô H1 mua của cháu Đ từ nguồn tiền vay của ông Q là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân,. Tại phiên tòa, anh H cũng thừa nhận việc anh và cô H1 có vay của ông Q 300.000.000đ để thanh toán tiền cho cháu Đ, giấy vay tiền có chữ ký của anh và cô H1 hiện nay cho gia đình cô H1 giữ. Do vậy, khoản vay ông Q 300.000.000đ được xác định là nợ chung của anh H và cô H1 theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông Q có quan điểm cô H1 có trách nhiệm trả cho ông số tiền này, ông không yêu cầu tính lãi. Do đó buộc anh H, cô H1 mỗi người có trách nhiệm thanh toán trả ông Q 150.000.000đ. Tuy nhiên để cho thuận lợi khi thi hành án

nên giao cho cô H1 trả toàn bộ số tiền này cho ông Q, anh H có trách nhiệm thanh toán lại cho cô H1 150.000.000đ.

[3.3] Xét yêu cầu của cô H1 về giải quyết đối với chi phí tôn tạo, sửa chữa nhà thấy: Quá trình sinh sống trên nhà đất của ông Q, bà T, cô H1 đã bỏ chi phí tôn tạo sửa chữa căn nhà với tổng giá trị khoảng 200.000.000đ. Anh H và cô H1 đã thỏa thuận thống nhất anh H có trách nhiệm thanh toán cho cô H1 200.000.000đ chi phí sửa chữa nhà. Xét thấy, thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự, ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự.

[3.4] Đối với việc cô H1 yêu cầu anh H thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho chị số tiền cấp dưỡng nuôi cháu Đ1 3.000.000đ/tháng theo Quyết định của bản án phúc thẩm số 10/2019/HNGĐ-PT ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam từ tháng 10/2019 đến khi xét xử sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án, cô H1 không yêu cầu giải quyết đối với khoản tiền trợ cấp nuôi con chung nữa, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.5] Xét yêu cầu khởi kiện buộc cô H1 trả cho bà Hoàng Thị Minh T 6.000.000đ/tháng tương đương với giá thị trường tiền nhà anh cho cô H1 thuê kể từ ngày 10/6/2019 cho đến khi cô H1 bàn giao lại nhà cho gia đình anh.

Do cô H1 và anh H có tài sản chung là 2/3 thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 79,1m^2 tại Phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Năm 2019, anh chị ly hôn nhưng chưa phân chia tài sản chung nên cô H1 vẫn có quyền quản lý, sử dụng đối với tài sản này. Bà T và anh H tự ý ra ngoài thuê nhà ở, trong thời gian đó cô H1 và các con của anh chị vẫn sử dụng nhà đất đó, trong quá trình sử dụng nhà đất cô H1 còn tôn tạo, sửa chữa nhà cửa. Anh H xác định cho cô H1 thuê nhà là không đúng, hai bên không có thỏa thuận về việc thuê nhà, do vậy, anh H khởi kiện yêu cầu cô H1 thanh toán cho gia đình anh mà đại diện là bà Hoàng Thị Minh T 6.000.000đ/tháng tương đương với giá thị trường tiền nhà anh cho cô H1 thuê kể từ ngày 10/6/2019 cho đến khi cô H1 bàn giao lại nhà cho gia đình anh là không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

[4] Về chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với tài sản tranh chấp, chi phí đo đạc là 18.956.000đ (Mười tám triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng), số tiền trên cô H1 đã nộp và được quyết toán xong. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với tài sản tranh chấp, chi phí đo đạc anh H phải chịu 8.530.000đ, cô H1 phải chịu 10.426.000.000đ. Buộc anh H phải thanh toán cho cô H1 số tiền 8.530.000đ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Thu là người cao tuổi và đề nghị được miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T. Anh H và cô H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39; Các Điều 146, 147, 157, 165, 227, 246, 271, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 138, 213, 611, 612, 613, 652 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Các Điều 29, 33, 37, 38, 59, 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H:

Phân chia tài sản chung:

Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh H và cô H1 là 2/3 giá trị thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 79,1m^2 tại Phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, có giá trị là 3.280.013.000đ. Phân chia cho anh H được hưởng 1.500.000.000đ, cô H1 được hưởng 1.780.013.000đ. Giao toàn bộ 79,1m^2 đất ở tại thửa đất số 6 tờ bản đồ số 4; địa chỉ: Tổ 7, Phường T, thị xã P (nay là thành phố P) và tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 cho bà T và anh H quản lý, sử dụng. Anh H có trách nhiệm thanh toán cho cô H1 số tiền 1.780.013.000đ. Cô H1 có trách nhiệm bàn giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất cho anh H và bà T.

Chị Lương Thị H1 được quyền lưu cư tại căn nhà và thửa đất nêu trên trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để có thời gian tạo lập chỗ ở mới.

[2] Chi phí tôn tạo, sửa chữa nhà cấp bốn: Công nhận sự thỏa thuận của anh H và cô H1 về công sức tôn tạo, sửa chữa nhà cấp 4. Buộc anh Nguyễn Văn H phải thanh toán cho cô H1 200.000.000đ.

[3] Về công nợ chung:

Xác định nợ chung anh H, cô H1 phải trả cho ông Q là 300.000.000đ, mỗi người phải trả cho ông Q 150.000.000đ. Giao cô H1 thanh toán toàn bộ 300.000.000đ cho ông Q, anh H phải thanh toán lại cho cô H1 150.000.000đ.

Tổng số tiền anh H phải thanh toán cho cô H1 là 1.780.013.000đ + 200.000.000đ + 150.000.000đ = 2.130.013.000đ.

[4] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H về việc buộc cô H1 trả cho bà Hoàng Thị Minh T 6.000.000đ/tháng tương

đương với giá thị trường tiền nhà anh cho cô H1 thuê kể từ ngày 10/6/2019 cho đến khi cô H1 bàn giao lại nhà cho gia đình anh.

[5] Giành quyền khởi kiện cho các đương sự đối với khoản vay liên quan đến anh Phạm Ngọc L.

[6] Không chấp nhận các yêu cầu khác của các đương sự.

[7] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và định giá tài sản: Cô H1 phải chịu 10.426.000.000đ, anh H phải chịu 8.530.000đ. Buộc anh H phải thanh toán cho cô H1 số tiền 8.530.000đ.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí chia tài sản chung: Anh H phải nộp 52.500.000đồng, cô H1 phải nộp 60.900.000đồng.

- Án phí về nghĩa vụ tài sản với bên thứ ba từ tài sản chung: Anh H và cô H1 mỗi người phải nộp 7.500.000đồng.

Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 14.000.000đồng anh H đã nộp theo biên lai số 0005703 và số tiền tạm ứng án phí 2.550.000đồng anh H đã nộp theo biên lai số 0005715 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam. Anh H còn phải nộp 43.450.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn lại phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Tiến Hùng